

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2021/DS-PT

Ngày: 08-6-2021

V/v “*Tranh chấp về hợp đồng góp
họ (hụi)*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân.

Các Thẩm phán: Ông Lê Quang Tấn.

Ông Nguyễn Thành Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 46/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng góp họ (hụi)*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà T, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Đ, sinh năm 1976 và bà L, sinh năm 1978; Cùng địa chỉ: Xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Điều vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông H (chồng bà T); Địa chỉ: Xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo lời khai của nguyên đơn bà T trình bày: Ngày 28/10/2016 (âm lịch) vợ chồng ông Đ, bà L tham gia chơi hụi do bà làm chủ, đây hụi 2.000.000 đồng/phần, 01 tháng xỏ 01 lần, hụi có 28 phần, vợ chồng ông Đ chơi 01 phần, tiền

hoa hồng là 1.000.000 đồng/01phần, đóng được 06 lần. Vào ngày 28/3/2017 (âm lịch) hội kêu 630.000 đồng thì hót được 40.770.000 đồng trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại số tiền là 39.770.000 đồng, bà đã giao dư tiền hội cho vợ chồng ông Đ là 39.800.000 đồng (dư 30.000 đồng nhưng không yêu cầu), sau đó vợ chồng ông Đ đóng được 03 lần với số tiền 6.000.000 đồng, còn lại 18 lần chưa góp, tổng số tiền hội chết còn nợ lại là 36.000.000 đồng. Việc tham gia chơi hội không có làm sổ hội, ai hót thì làm biên nhận giao tiền bằng giấy tay. Hội mãn (kết thúc) vào ngày 25/12/2018 (âm lịch). Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ bà L trả nợ, cụ thể như sau:

Tiền hội chết còn lại 18 lần x 2.000.000 đồng/01 lần (từ lần thứ 11 là ngày 10/7/2017 nhằm ngày 31/8/2017 đến lần thứ 28 là ngày mãn hội 25/12/2018) là 36.000.000 đồng.

Yêu cầu tiền lãi từ ngày 10/7/2017 âm lịch đến ngày 25/10/2018 là 23.000.000 đồng; Tiền lãi 3.000.000 đồng theo biên nhận ngày 10/11/2017 và tiền lãi phát sinh 36.000.000 đồng từ ngày 25/10/2018 đến ngày 05/5/2020 với mức lãi là 10%/tháng là 68.400.000 đồng. Ngoài ra bà T yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật trên số tiền 36.000.000 đồng từ ngày 06/5/2020 cho đến ngày giải quyết xong vụ án. Tổng cộng tiền hội gốc và tiền lãi bà T yêu cầu vợ chồng ông Đ trả cho bà là 132.400.000 đồng (*Một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng*).

* *Theo lời khai của bị đơn ông Đ, bà L trình bày:* Vợ chồng ông Đ thừa nhận có tham gia chơi hội và còn nợ bà T tiền hội tính đến ngày mãn hội là 18 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng là 36.000.000 đồng và đồng ý trả lãi cho bà T số tiền 13.000.000 đồng. Tổng cộng là 49.000.000 đồng, yêu cầu được trả mỗi tháng 500.000 đồng từ ngày 12/01/2019 cho đến khi dứt nợ.

* *Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H trình bày:* Bà T làm chủ hội và các hội viên trong xóm tham gia, ông H không có làm chủ hội, do chỗ vợ chồng với bà T nên trong tờ giao kèo chơi hội được lập ngày 28/10/2016 có ghi tên ông H. Trong vụ án này ông thống nhất với ý kiến của bà T, không có ý kiến yêu cầu gì.

*** *Tại bản án dân sự số: 06/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A quyết định:***

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T.

Không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với số tiền lãi 83.400.000 đồng (*Tám mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*).

Buộc vợ chồng ông Đ và bà L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền hội còn nợ 49.000.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu đồng*). Trong đó, tiền hội chết là 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*) và tiền lãi là 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi chậm trả và quyền kháng cáo theo quy định.

*** Ngày 04/02/2021, nguyên đơn bà T kháng cáo với nội dung:** Yêu cầu buộc vợ chồng ông Đ, bà L trả cho bà T số tiền nợ hui là 36.000.000 đồng, tiền theo biên nhận nợ là 3.000.000 đồng và tiền lãi theo như bà T yêu cầu tại phiên tòa ngày 01/02/2021 và yêu cầu bồi thường thiệt hại là số tiền bằng với toàn bộ số lãi mà bà T yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm ngày 01/02/2021.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:** Ngoài tiền lãi chậm trả thì bà T còn yêu cầu ông Đ bà L phải trả thêm khoản tiền bồi thường thiệt hại là 20%/năm trên số tiền lãi, tiền vốn tràn hui (đóng góp hui thay) và tiền hỏi vay nợ giùm.

Phát biểu ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà T. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST, ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang về án phí.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Về nội dung vụ án:* Giữa bà T với vợ chồng ông Đ bà L đều thống nhất các bên có tham gia chơi hui, theo đó bà T là chủ hui, còn vợ chồng ông Đ bà L là hui viên. Sau khi phần hui kết thúc, vợ chồng ông Đ bà L có lĩnh hui (hốt hui) và thừa nhận còn nợ lại bà T số tiền gốc là 36.000.000 đồng, bà T cũng thống nhất số tiền này. Do các bên đã thống nhất về số tiền hui còn nợ, nên đây được xem là chứng cứ và không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật TTDS năm 2015.

[3] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà T thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo yêu cầu tính lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bản án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định tại Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hui, biên, phường là có cơ sở. Theo đó, ông Đ bà L chậm trả số tiền gốc nên phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm và tiền lãi được tính trên số tiền nợ gốc của mỗi lần góp hui

còn nợ (2.000.000 đồng/tháng), tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Cụ thể, do ông Đ bà L chậm trả từ lần hội thứ 11 là ngày 10/7/2017 (nhằm ngày 31/8/2017 dương lịch) và cho đến lần hội thứ 28. Thời hạn chậm trả được tính từ lần hội thứ 11 ngày 10/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/02/2021. Theo đó, tổng số tiền lãi là 8.784.000 đồng, tuy nhiên vợ chồng ông Đ bà L tự nguyện trả cho bà T tiền lãi là 13.000.000 đồng nên ghi nhận sự tự nguyện này. Theo đó, tổng số tiền gốc và lãi vợ chồng ông Đ bà L phải trả cho bà T là 49.000.000 đồng (trong đó, tiền gốc là 36.000.000 đồng và tiền lãi là 13.000.000 đồng). Do đó, xét thấy bản án sơ thẩm xét xử về số tiền gốc và lãi chậm trả, đồng thời buộc ông Đ bà L có nghĩa vụ trả nợ cho bà T là có căn cứ.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà T về yêu cầu bồi thường thiệt hại. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật TTDS, do vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà T.

Như vậy, tổng số tiền bà T yêu cầu là 132.400.000 đồng, số tiền được chấp nhận yêu cầu là 49.000.000 đồng. Theo đó, bà T yêu cầu nhưng không được chấp nhận với số tiền là 83.400.000 đồng.

[4] Về phần án phí, bản án sơ thẩm có sai sót, cụ thể: Bà T nộp 02 lần tiền tạm ứng án phí, nhưng cấp sơ thẩm chỉ xử lý số tiền tạm ứng theo biên lai thu số 0005747 ngày 23/11/2018, còn số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0008567 ngày 11/5/2020 không xử lý là có thiếu sót.

[5] Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát; Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí.

[6] Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc ông Đ và bà L phải nộp số tiền là 2.450.000 đồng;

Buộc bà T phải nộp số tiền là 2.085.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của bà T không được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên phải nộp số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 30 Nghị định số: 44/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường;

Điều 471, 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà T.

Sửa bản án sơ thẩm số: 06/2021/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với ông Đ và bà L về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi (họ)”.

Buộc vợ chồng ông Đ và bà L có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền hụi còn nợ 49.000.000 đồng (*Bốn mươi chín triệu đồng*). Trong đó tiền hụi còn nợ là 36.000.000 đồng (*Ba mươi sáu triệu đồng*) và tiền lãi 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà T đối với ông Đ và bà L về số tiền lãi 83.400.000 đồng (*Tám mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng*).

3. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc ông Đ, bà L phải nộp số tiền là 2.450.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*);

Buộc bà T phải nộp số tiền là 2.085.000 đồng (*Hai triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng*). Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí là 1.600.000 đồng (*Một triệu sáu trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0005747 ngày 23/11/2018 và số tiền 1.1710.000 đồng theo biên lai thu số 0008567 ngày 11/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà T được nhận lại số tiền còn thừa là 1.225.000 đồng (*Một triệu hai trăm, hai mươi lăm nghìn đồng*).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Bà T phải nộp số tiền là 300.000 đồng. Theo đó, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007199 ngày 04/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a,

Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân